

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Công ty cổ phần sông Đà 10

Quý 4 năm 2013

Hà Nội, tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2013
Mẫu Q - 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.309.281.517.488	1.262.515.460.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	191.081.643.473	137.867.284.219
1. Tiền	111		191.081.643.473	126.072.284.219
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.795.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	18.500.000.000	22.305.215.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	51.644.820.078
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-31.456.667.408	-29.339.605.078
III. Các khoản phải thu	130		676.032.887.982	675.471.998.879
1. Phải thu của khách hàng	131		671.216.794.832	672.115.066.382
2. Trả trước cho người bán	132		13.554.321.125	14.825.444.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	15.853.605.896	10.921.738.690
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-24.591.833.871	-22.390.250.363
IV. Hàng tồn kho	140		401.950.805.923	422.121.060.125
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	401.950.805.923	422.121.060.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.716.180.110	4.749.902.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9		987.540.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.960.171.963	1.567.729.440
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	18.756.008.147	2.194.632.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.908.744.482	280.208.739.150
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		89.375.198.403	129.131.682.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	85.728.899.727	122.092.095.801
- Nguyên giá	222		627.851.195.105	693.900.456.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-542.122.295.378	-571.808.360.349

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	3.646.298.676	7.039.586.726
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	105.729.220.709	114.468.200.114
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.581.762.374	39.181.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		64.695.665.000	84.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-40.108.206.665	-13.969.227.260
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.804.325.370	36.608.856.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.106.325.370	36.602.856.509
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	63.698.000.000	6.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.604.190.261.970	1.542.724.199.765
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.091.490.201.179	1.022.033.254.407
I. Nợ ngắn hạn	310		1.069.408.142.379	981.093.817.456
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	475.671.928.461	413.891.222.299
2. Phải trả cho người bán	312		177.153.558.977	189.051.066.534
3. Người mua trả tiền trước	313		214.576.507.925	131.232.434.011
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	45.237.899.919	82.695.117.305
5. Phải trả người lao động	315		74.658.534.818	68.996.460.124
6. Chi phí phải trả	316	19	6.547.259.260	17.656.508.933
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	68.522.796.230	70.582.394.192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.039.656.789	6.988.614.058
II. Nợ dài hạn	330		22.082.058.800	40.939.436.951
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	22.082.058.800	40.939.436.951
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		512.700.060.791	520.690.945.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	512.700.060.791	520.690.945.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		273.780.000.000	210.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			34.273.094.795
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		158.386.887.730	151.763.763.462
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.230.260.473	16.259.789.107
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.982.912.588	86.474.297.994
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.604.190.261.970	1.542.724.199.765

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thế Khang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



KÝ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sưu Đức Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2013
Mẫu Q - 02d

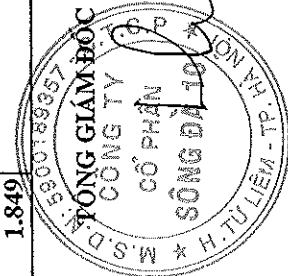
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		302.916.494.984	472.472.447.450	1.208.482.246.194	1.280.102.199.190
1. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		817.827.078	138.968.727	3.707.044.027	14.276.250.569
- Giảm giá hàng bán	5		817.827.078	138.968.727	3.707.044.027	14.276.250.569
- Hàng bán bị trả lại	6					
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		302.098.667.906	472.333.478.723	1.204.775.202.167	1.265.825.948.621
3. Giá vốn hàng bán	11		247.799.577.789	379.035.400.720	954.801.480.532	993.937.686.986
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.299.090.117	93.298.078.003	249.973.721.635	271.888.261.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.710.293.687	5.266.538.470	4.188.887.749	7.958.135.574
7. Chi phí tài chính	22		18.382.397.133	26.610.739.361	86.437.403.301	92.751.625.856
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		14.295.885.933	15.874.434.401	56.493.208.896	68.391.499.746
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.762.047.066	26.876.375.155	75.093.194.710	84.225.084.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21.864.939.605	45.077.501.957	92.632.011.373	102.869.686.898
11. Thu nhập khác	31		1.126.595.454	2.931.383.655	2.882.027.818	3.737.224.118
12. Chi phí khác	32		278.124.220	1.003.559.907	1.431.432.200	2.020.268.981
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		848.471.234	1.927.823.748	1.450.595.618	1.716.955.137
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.713.410.839	47.005.325.705	94.082.606.991	104.586.642.035
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.472.286.033	8.060.507.767	23.759.740.527	18.563.480.021
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		17.241.124.806	38.944.817.938	70.322.866.464	86.023.162.014
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70		819	1.849	3.339	4.085

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giao Đức Kiên

Nguyễn Thị Huệ

Vũ Thị Trang

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

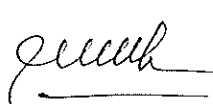
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.233.215.195.000	850.033.125.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-723.418.777.070	-515.196.251.327
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-217.501.863.155	-210.003.376.065
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04		-56.838.713.012	-68.066.996.531
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-37.985.839.951	-2.333.511.365
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		372.235.031	669.184.215
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-110.621.290.708	-54.674.095.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.220.946.135	428.078.278
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-11.360.430.818	-538.778.571
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.698.535.001	1.334.009.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-37.400.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.116.971.145	6.883.879.956
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		-22.944.924.672	7.679.110.476
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33		625.037.941.801	546.008.737.641
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-582.114.613.790	-511.622.230.912
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-53.984.990.220	-21.057.477.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-11.061.662.209	13.329.029.729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		53.214.359.254	21.436.218.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.867.284.219	116.431.039.330
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61			26.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		191.081.643.473	137.867.284.219

NGƯỜI LẬP

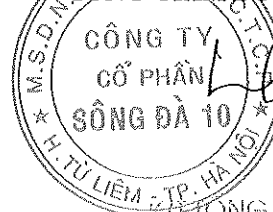
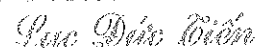


Vũ Thế Khang

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TYTỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/5/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- * Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- * Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	3.122.506.386	3.051.482.253
Tiền gửi ngân hàng	187.959.137.087	123.020.801.966
- Văn phòng Công ty	150.322.769.034	75.137.164.780
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	3.709.989.407	13.415.622.271
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	4.819.503.713	5.169.085.342
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	11.530.279.039	4.085.352.161
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	4.540.067.591	12.463.169.109
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	9.153.465.851	6.887.457.800
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	3.194.901.572	5.277.089.949
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	688.160.880	585.860.554
Tương đương tiền	-	11.795.000.000
Cộng	191.081.643.473	137.867.284.219

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2013		31/12/2012
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.072.242	51.644.820.078
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SD7			18.300	1.110.810.000
+ SD9			53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(31.456.667.408)		(29.339.605.078)
+ SJS		(31.456.667.408)		(28.156.667.408)
+ SD7				(1.010.160.000)
+ SD9				(172.777.670)
Cộng		<u>18.500.000.000</u>		<u>22.305.215.000</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi dự thu	-	10.483.396
Phải thu người lao động	1.438.766.300	1.203.960.567
Phải thu khác	14.414.839.596	9.707.294.727
Cộng	<u>15.853.605.896</u>	<u>10.921.738.690</u>

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	56.337.530.124	46.775.680.948
Công cụ, dụng cụ	740.104.482	908.473.929
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	344.873.171.317	374.436.905.248
Cộng	<u>401.950.805.923</u>	<u>422.121.060.125</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	987.540.715
Cộng	<u>-</u>	<u>987.540.715</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	1.681.988.147	2.116.227.237
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.074.020.000	78.405.000
Cộng	<u>18.756.008.147</u>	<u>2.194.632.237</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.256.309.264	554.419.275.405	131.456.759.013	1.768.112.468	693.900.456.150
- Mua trong năm		1.375.424.242	10.800.674.036		12.176.098.278
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Giảm nguyên giá (giá mua)					-
- Thanh lý, nhượng bán		70.060.488.502	6.497.073.711	377.091.968	76.934.654.181
- Chuyển công cụ LĐ	15.214.545	754.614.308	70.897.790	449.978.499	1.290.705.142
Số dư cuối năm	6.241.094.719	484.979.596.837	135.689.461.548	941.042.001	627.851.195.105
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	1.556.366.915	461.275.245.450	107.641.141.371	1.335.606.613	571.808.360.349
- Khấu hao trong năm	1.029.941.676	39.135.555.202	8.235.970.742	137.826.732	48.539.294.352
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		70.060.488.502	6.497.073.711	377.091.968	76.934.654.181
- Chuyển công cụ LĐ	15.214.545	754.614.308	70.897.790	449.978.499	1.290.705.142
Số dư cuối kỳ	2.571.094.046	429.595.697.842	109.309.140.612	646.362.878	542.122.295.378
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	4.699.942.349	93.144.029.955	23.815.617.642	432.505.855	122.092.095.801
- Số cuối kỳ	3.670.000.673	55.383.898.995	26.380.320.936	294.679.123	85.728.899.727

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013: 64.498.042.384 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2013: 382.701.540.582 đồng.
- 12. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính đặc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	-	-
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	141.513.636	128.777.273
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.504.785.040	6.910.809.453
Cộng	3.646.298.676	7.039.586.726

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a. Đầu tư vào Công ty con:	7.589.891	76.581.762.374	3.849.891	39.181.762.374
+ Công ty CP Sông Đà 10.1(SNG)	2.340.600	24.088.852.374	2.340.600	24.088.852.374
+ Công ty CP thủy điện IaHao	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
+ Công ty CP thủy điện Nậm He	3.740.000	37.400.000.000		
b. Đầu tư vào Công ty LD, liên kết:	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	6.469.567	64.695.665.000	8.469.550	84.695.665.000
+ Công ty CP đầu tư và PT Văn phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
+ Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
+ Công ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000	839.550	8.395.665.000
+ Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(40.108.206.665)		(13.969.227.260)
+ Công ty CP điện Tây bắc		(25.723.291.620)		(13.609.398.215)
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
+ Công ty CPTĐ IAHAIO		(14.025.086.000)		
Tổng cộng (a+b+c+d)		105.729.220.709		114.468.200.114

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4	34.588.274.842	35.346.368.284
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.413.866.998	1.256.488.225
Chi phí phụ tùng phân bổ dần	104.183.530	
Cộng	36.106.325.370	36.602.856.509

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	63.698.000.000	6.000.000
Cộng	63.698.000.000	6.000.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	450.589.750.310	381.882.381.299
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	229.363.193.941	179.590.299.395
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	66.577.635.940	79.676.264.488
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	154.648.920.429	99.210.585.679
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình	-	23.405.231.737
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.082.178.151	32.008.841.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.159.937.151	27.580.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	6.922.241.000	4.428.841.000
Cộng	475.671.928.461	413.891.222.299

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17.282.518.308	47.289.943.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.986.138.533	31.110.791.810
Thuế thu nhập cá nhân	2.519.890.871	1.981.794.024
Thuế tài nguyên	6.345.998.507	1.869.559.231
Thuế môn bài	-	1.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.103.353.700	442.028.500
Cộng	45.237.899.919	82.695.117.305

19. Chi phí phải trả:

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	2.027.400.909	9.070.986.486
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3.482.350.569	7.045.998.975
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	1.037.507.782	1.539.523.472
Cộng	6.547.259.260	17.656.508.933

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người lao động	176.641.517	240.392.625
Kinh phí công đoàn	8.178.235.550	8.887.828.258
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	2.121.673.184	7.204.498.413
Tổng công ty Sông Đà	1.220.239.800	1.102.958.626
Cổ tức phải trả hàng năm	31.638.947.222	16.868.403.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.187.058.957	36.278.313.270
Cộng	68.522.796.230	70.582.394.192

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	22.082.058.800	40.939.436.951
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.444.800.000	30.379.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.637.258.800	10.559.499.800
Cộng	22.082.058.800	40.939.436.951
Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay
		(Triệu đồng)
		Tên món vay
		Thời hạn
		Lãi suất

I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI

Thả nổi

1. 1240LAV- 20110000/HĐTD	01/10/10	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	
------------------------------	----------	--------	--	----------	--

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

Thả nổi

1. 10/HĐTD/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTD/2009	28/07/2010	12500	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4.01/2013-HĐTDDA	25/09/2013	47470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2012	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	-	123.873.751.864	12.723.113.145	77.049.634.784	479.839.594.588
- Tăng trong năm					27.890.011.598	3.536.675.962	86.648.297.994	118.074.985.554
- Giảm trong năm							77.223.634.784	77.223.634.784
2. Số dư 31/12/2012	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	-	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358
3. Số dư tại 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	-	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358
- Tăng trong kỳ	63.180.000.000				35.530.029.473	3.970.471.366	70.322.866.464	173.003.367.303
- Giảm trong kỳ		34.273.094.795			28.906.905.205		117.814.251.870	180.994.251.870
4. Số dư cuối kỳ	273.780.000.000	-	21.320.000.000	-	158.386.887.730	20.230.260.473	38.982.912.588	512.700.060.791

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27.378.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường	27.378.000	21.060.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường	21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	86.474.297.994	77.049.634.784
* Lợi nhuận sau thuế năm 2012 tăng theo Kiểm toán nhà nước		478.246.124
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	70.322.866.464	86.170.051.870
* Phân phối lợi nhuận năm trước	85.996.051.870	77.223.634.784
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	6.760.624.554	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	28.742.013.219	27.857.606.898
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.970.471.366	3.536.675.962
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.940.942.731	7.073.351.924
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức (18%)	37.908.000.000	37.908.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	174.000.000	348.000.000
* Thù lao HĐQT, BKS không điều hành năm 2013	228.200.000	
* Tạm trích cổ tức năm 2013 (15%)	31.590.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.982.912.588	86.474.297.994

23. Doanh thu

	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Quý 4 năm 2012 VNĐ
* Tổng doanh thu	302.916.494.984	472.472.447.450
+ Doanh thu xây lắp	291.910.819.541	444.129.361.226
+ Doanh thu SX công nghiệp	151.763.636	22.509.133.001
+ Doanh thu khác	10.853.911.807	5.833.953.223
* Các khoản giảm trừ doanh thu	817.827.078	138.968.727
+ Giảm giá hàng bán	817.827.078	138.968.727
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.098.667.906	472.333.478.723

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Quý 4 năm 2012 VNĐ
Giá vốn xây lắp	240.905.039.361	353.802.726.653
Giá vốn SX công nghiệp	151.763.636	20.083.525.992

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Giá vốn dịch vụ khác	6.742.774.792	5.149.148.075
Cộng	247.799.577.789	379.035.400.720
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592.468.887	520.608.070
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.063.882.800	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.942.000	4.745.930.400
Cộng	1.710.293.687	5.266.538.470
26. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	14.295.885.933	15.797.363.561
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	8.000.000.000	10.731.373.887
Hoàn nhập các khoản trích dự phòng	(5.603.237.294)	
Chi phí tài chính khác	1.689.748.494	82.001.913
Cộng	18.382.397.133	26.610.739.361
27. Thu nhập khác		
	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	1.071.818.182	641.100.000
Thu hồi phế liệu		
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	46.813.636	51.532.987
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.599.545.886
Các khoản khác	7.963.636	639.204.782
Cộng	1.126.595.454	2.931.383.655
28. Chi phí khác		
	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Các khoản khác	278.124.220	1.003.559.907
Cộng	278.124.220	1.003.559.907
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế		
	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.713.410.839	47.005.325.705
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(824.266.711)	1.002.627.962
Điều chỉnh tăng	312.075.289	1.002.627.962
- Chi phí không hợp lệ	312.075.289	1.002.627.962
Điều chỉnh giảm	1.136.342.000	
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.136.342.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	21.889.144.128	48.007.953.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	5.472.286.033	8.060.507.767
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.241.124.806	38.944.817.938

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Quý 4 năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.241.124.806	19.407.647.791
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.241.124.806	19.407.647.791
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	21.060.000	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	819	1.849

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Quý 4 năm 2012 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	141.339.982.939	163.277.300.174
Chi phí nhân công	47.797.438.294	44.700.817.872
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	31.603.824.419	27.037.326.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.603.225.785	44.074.972.813
Chi phí bằng tiền khác	11.902.275.354	12.354.484.970
Cộng	273.246.746.791	291.444.902.488

32. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả

thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hoá lợi ích của các cổ đông.

b. Quản trị rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên vật liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo số nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì mức dự phòng tiền, tối ưu hoá các dòng tiền nhà rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	DVT: VND		
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	450.589.750.310	47.164.236.951	497.753.987.261
Phải trả người bán	177.153.558.977		177.153.558.977
Chi phí phải trả	6.547.259.260		6.547.259.260
Phải trả khác	58.164.008.685		58.164.008.685
Cộng	692.454.577.232	47.164.236.951	739.618.814.183

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	413.891.222.299	40.939.436.951	454.830.659.250
Phải trả người bán	189.051.066.534		189.051.066.534
Chi phí phải trả	17.656.508.933		17.656.508.933
Phải trả khác	54.490.067.521		54.490.067.521
Cộng	675.088.865.287	40.939.436.951	716.028.302.238

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	DVT: VND		
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	191.081.643.473		191.081.643.473
Phải thu khách hàng	646.624.960.961		646.624.960.961
Phải thu khác	15.853.605.896		15.853.605.896
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	64.695.665.000	83.195.665.000
Ký cược, ký quỹ	63.698.000.000		63.698.000.000
Cộng	935.758.210.330	64.695.665.000	1.000.453.875.330

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	137.867.284.219		137.867.284.219
Phải thu khách hàng	649.724.816.019		649.724.816.019
Phải thu khác	10.921.738.690		10.921.738.690
Các khoản đầu tư	22.305.215.000	70.726.437.740	93.031.652.740
Ký cược, ký quỹ			-
Cộng	820.819.053.928	70.726.437.740	891.545.491.668

33. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Sông Đà 10.1		Công ty con	
Công ty CP thủy điện IaHao		Công ty con	
Công ty CP Thủy điện Nậm He		Công ty con	
b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan			
	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	
	VNĐ	VNĐ	
Bán hàng	14.074.673.980	512.069.013	
Công ty CP Sông Đà 10.1		512.069.013	
Công ty CP Thủy điện Nậm He	14.074.673.980		
Mua hàng	5.291.427.000	2.497.457.000	
Công ty CP Sông Đà 10.1	5.291.427.000	2.497.457.000	
Công ty CP thủy điện IaHao			
Công ty CP Thủy điện Nậm He	4.096.695.021		
c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan			
Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013	31/12/2012
		VNĐ	VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1		4.019.004.012	1.337.875.718
	- Phải thu khối lượng GC cốt pha	356.728.600	
	- Phải trả KL xây lắp	4.375.732.612	1.337.875.718
Công ty CP thủy điện IaHao		1.067.824.000	1.067.824.000
	- Nhận tiền ứng khối lượng	1.067.824.000	1.067.824.000
	- Phải trả tiền chuyển nhượng xe ô tô	562.909.105	
Công ty CP Thủy điện Nậm He			
	- Nhận tiền ứng khối lượng	2.500.000.000	
	- Phải thu KL xây lắp	8.412.203.116	
34.	Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 giảm so với quý 4 năm 2012 như sau:		
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:			
	- Quý 4 năm 2013:	17.241.124.806 đồng	
	- Quý 4 năm 2012:	38.944.817.938 đồng	
	Chênh lệch giảm	(21.703.693.132) đồng	
	Tương đương giảm	-55,73%	
b. Nguyên nhân:			
	- Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2013 giảm -169.555.952.466 đồng, tương đương giảm 35,89 % so với cùng kỳ năm 2012: (Quý 4 năm 2013: 302.916.494.984 đồng; Quý 4 năm 2012: 472.472.447.450 đồng).		

- Do doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2013 giảm 3.556.244.783 đồng, tương đương giảm 67,53 % so với cùng kỳ năm 2012 (Quý 4 năm 2013: 1.710.293.687 đồng; quý 4 năm 2012 là: 5.266.538.470 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 4 năm 2013.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2013 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2013 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012.

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

✓ LG

Vũ Thế Khang

Kế toán trưởng

green

Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



KH TÔNG GIÁM ĐỐC
PHỔ TÔNG GIÁM ĐỐC

Two Dime Piece